

PHẦN 1
KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐẠI HỘI

1. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Đại hội	Thực hiện			
				2021	2022	2023	Bình quân 2021-2023
1	Tốc độ phát triển GRDP	%	114,5	8,52	21,11	13,07	14,12
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	102,5	4,76	1,96	2,90	3,20
	- Công nghiệp và xây dựng	%	118,4	10,75	29,45	16,37	18,60
	+ Công nghiệp	%	119,1	12,89	34,62	17,41	21,29
	+ Xây dựng	%	113,2	(1,63)	(4,89)	6,63	(0,08)
	- Dịch vụ	%	107,5	3,89	7,25	6,77	5,96
	- Thuế sản phẩm	%	108,0	7,94	8,20	7,28	7,81

1. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế (tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Đại hội	Thực hiện		
				2021	2022	2023
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá so sánh 2010	Tỷ đồng	157.405,5	87.247,2	105.663,6	119.468,9
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	12.727,2	12.096,3	12.333,5	12.691,2
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	120.869,0	57.260,1	74.123,6	86.259,4
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	107.571,0	49.765,8	66.996,0	78.659,3
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	13.298,0	7.494,3	7.127,7	7.600,1
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	21.105,3	15.869,7	17.019,7	18.172,3
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	2.703,9	2.021,1	2.186,8	2.346,0
3	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng	272.381,7	131.916,1	161.307,4	181.239,0
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	29.962,0	22.771,2	23.337,6	23.712,9
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	186.309,1	76.922,6	102.433,7	118.572,1
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	164.361,2	65.686,5	91.084,1	106.547,8
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	21.947,9	11.236,0	11.349,6	12.024,3
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	49.987,8	29.269,3	32.282,0	35.473,2
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	6.122,8	2.953,0	3.254,1	3.480,8
4	Cơ cấu GRDP (giá hiện hành)	%	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	11,0	17,3	14,5	13,1
	- Công nghiệp và xây dựng	%	68,4	58,3	63,5	65,4
	- Dịch vụ (gồm cả thuế)	%	20,6	24,4	22,0	21,5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Đại hội	Thực hiện		
				2021	2022	2023
5	GRDP bình quân đầu người					
	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	137,4	70,3	85,3	94,3
	GRDP bình quân đầu người	USD	5.500	3.048	3.630	3.931
6	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GRDP	%	47,2	48,6	45,8	45,8
7	Năng suất lao động xã hội					
	- Theo giá hiện hành	Triệu đồng	231,5	139,5	164,6	181,5
	- Theo giá so sánh 2010	Triệu đồng	134,0	92,3	107,8	119,6

2. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu Nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Thực hiện		
				2021	2022	2023
1	GTSX trên 1ha đất sản xuất nông nghiệp	Triệu đồng	140	117,50	124,40	124,50
2	Trồng trọt					
2.1	Diện tích một số cây trồng chủ yếu					
	- Diện tích cây lương thực có hạt	Ha	106.300	109.841	107.764	106.236
	+ Lúa cả năm	Ha	97.000	99.734	97.707	95.852
	+ Ngô	Ha	9.300	10.107	10.057	10.384
	- Đậu tương	Ha	650	610	588	539
	- Lạc	Ha	9.000	8.576	8.174	7.669
	- Rau, đậu các loại	Ha	27.000	24.128	24.303	24.271
	- Chè	Ha	540	473	415	391
	- Cam	Ha	5.000	4.984	4.162	3.357
	- Bưởi	Ha	5.700	5.750	5.609	5.313
	- Na	Ha	2.300	2.054	2.086	2.018
	- Vải thiều	Ha	26.500	28.330	29.112	29.609
2.2	Sản phẩm chủ yếu					
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	619.040	623.254	608.726	598.591
	+ Thóc	Tấn	578.120	580.695	566.889	554.522
	+ Ngô	Tấn	40.920	42.559	41.837	44.069
	- Đậu tương	Tấn	1.330	1.221	1.180	1.074
	- Lạc	Tấn	24.450	22.565	21.336	20.273
	- Rau, đậu các loại	Tấn	507.600	415.188	418.348	438.848
	- Chè	Tấn	6.930	4.769	4.826	4.852
	- Cam	Tấn	62.500	48.828	42.023	33.287

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Thực hiện		
				2021	2022	2023
	- Bưởi	Tấn	55.650	39.770	41.426	43.744
	- Na	Tấn	18.000	15.091	15.676	15.090
	- Vải thiều	Tấn	160.050	216.067	199.202	204.887
3	Chăn nuôi					
	- Tổng đàn trâu (trung bình năm)	10 ³ con	38	35,4	30,9	27,4
	- Tổng đàn bò (trung bình năm)	10 ³ con	133	118,8	109,8	102,2
	- Tổng đàn lợn (trung bình năm)	10 ³ con	1.500	900,5	919,7	852,7
	- Tổng đàn gia cầm các loại	Triệu con	25	19,1	19,8	19,3
	- Sản lượng thịt hơi các loại	10 ³ tấn	263	282,4	295,7	302,2
4	Thủy sản					
	- Diện tích nuôi thủy sản	Ha	11.600	9.781	9.669	9.517
	Trong đó: Cá nuôi	Tấn	11.570	9.774	9.664	9.509
	- Sản lượng thủy sản	Tấn	55.000	50.218	52.592	54.556
	+ Sản lượng nuôi trồng	Tấn	52.000	46.881	49.387	51.450
	+ Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	3.000	3.337	3.205	3.106
5	Lâm nghiệp					
	- Trồng rừng tập trung	Ha	36.000	9.441	10.345	10.528
	- Sản lượng gỗ khai thác	1000 m ³	3.930	802	848	884
	+ Gỗ rừng trồng	1000 m ³	3.930	802	848	884
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	38,0	38,0	38,0	37,8
6	Phát triển nông thôn					
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước HVS	%	100	98,5	99,5	100
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	84,8	68,1	74,7	84,0

3. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu Công nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Thực hiện			
				2021	2022	2023	Bình quân/năm
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	121,5	112,21	132,92	119,96	121,40
	- Công nghiệp khai khoáng	%	106,7	106,81	87,07	98,31	97,06
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	121,6	112,41	134,57	120,45	122,14
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	%	121,0	111,6	106,01	102,05	106,48
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	111,0	98,06	103,58	105,29	102,26
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Thực hiện			
				2021	2022	2023	
2	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu						
	- Thiết bị ngoại vi	10 ³ cái	650.000	244.825,6	231.303,2		225.385,5
	- Mạch điện tích hợp	10 ³ chiếc	2.500.000	494.805,0	513.149,0		360,2
	- Phân bón các loại	10 ³ tấn	640	279,9	333,5		391,3
	- Sản phẩm may mặc	10 ³ SP	620.000	274.749,7	251.312,8		198,4
	- Điện sản xuất	10 ⁶ Kw/h	2.800	1.533,3	1.551,5		1.489,0
	- Điện thương phẩm	10 ⁶ Kw/h	9.200	4.512,0	5.268,8		5.995,0

4. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu Thương mại, Dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Thực hiện			Lũy kế đến năm 2023	Tỷ lệ so với Mục tiêu ĐH (%)
				2021	2022	2023		
1	Thương mại							
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ kinh doanh	Tỷ đồng	53.500	40.650	50.966	58.175	149.791	
2	Vận tải							
	- Khối lượng hàng hoá vận chuyển	Nghìn tấn	185.924	39.190	67.143	85.321	191.654	103,1
	- Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Nghìn tấn.Km	4.593.463	1.015.007	1.816.834	2.212.898	5.044.739	109,8
	- Khối lượng hành khách vận chuyển	Nghìn người	203.324	16.450	37.392	50.161	104.003	51,2
	- Khối lượng hành khách luân chuyển	Nghìn người.Km	8.081.706	762.007	1.647.562	2.017.834	4.427.403	54,8

5. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu Giáo dục, đào tạo

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Thực hiện		
				2021	2022	2023
1	Tổng số học sinh đầu năm học					
	Tiểu học	Học sinh	183.636	187.349	190.707	188.626
	Trung học cơ sở	Học sinh	148.126	114.031	117.601	130.983
	Trung học phổ thông (gồm cả GDTX)	Học sinh	65.103	53.601	55.200	56.389
2	Quy mô trường	Trường				
	Tiểu học	Trường	215	220	220	220
	Tiểu học và trung học cơ sở	Trường	24	23	22	22
	Trung học cơ sở	Trường	209	209	209	209
	Trung học phổ thông	Trường	49	48	48	49
3	Quy mô lớp	Lớp				
	Tiểu học	Lớp	6.066	5.795	5.810	5.745
	Trung học cơ sở	Lớp	3.797	3.103	3.151	3.360
	Trung học phổ thông	Lớp	1.549	1.289	1.321	1.335

6. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu Xã hội, môi trường

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Thực hiện		
				2021	2022	2023
1	Dân số					
	- Dân số trung bình	người	1.982.430	1.875.238	1.890.925	1.922.740
	+ Nông thôn	người	1.411.796	1.533.578	1.520.589	1.543.376
	+ Thành thị	người	570.634	341.660	370.336	379.364
	- Dân số đô thị	người	642.307	410.284	439.123	448.641
	- Tỷ lệ dân số thành thị	%	28,8	18,2	19,6	19,7
	- Tỷ lệ dân số đô thị	%	32,4	21,9	23,2	23,3
	- Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	1,13	1,83	0,84	1,68
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	75	73,6	73,6	74,4
2	- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn đa chiều)	%	1,0	5,27	3,81	2,63
3	Lao động					
	- Lực lượng lao động từ > 15 tuổi (*)	10 ³ người	1.297,5	960,2	986,8	1.006,0
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ	%	25,1	26,7	32,0	32,6
4	Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân					
	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường của TYT xã và PKĐKKV)	Giường	31,7	28,2	30,1	32,5
	Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	12,5	10,7	11,0	12,2
	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc	%	100	100	100	100
	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	≤ 13	≤ 13	≤ 13	4
	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	≤ 19	≤ 19	≤ 19	6
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi	%	10,5	11,7	11	10,7

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Thực hiện		
				2021	2022	2023
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi	%	21,5	22,6	20	19,5
	Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT	%	99,0	90,4	91,6	99,3
5	Chỉ tiêu phát triển bền vững					
-	Tỷ lệ dân số được dùng nước sạch (QCVN02)	%	82,7	61,4	63,0	63,7
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	94,1	89,3	93,1	93,8
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom được xử lý HVS	%	85,0	78	81,2	91,5
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	38,0	38,0	38,0	37,8

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu kế hoạch tính theo khái niệm cũ LLCS13; kết quả thực hiện theo khái niệm mới LLCS19

7. Kết quả thực hiện Thu, chi Ngân sách Nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025	Thực hiện			Lũy kế đến 2023	Tỷ lệ so với Mục tiêu ĐH (%)
				2021	2022	2023		
1	Thu ngân sách	Tỷ đồng	54.198	20.234,6	20.280,3	17.322,0	57.836,9	106,7
	<i>Thu nội địa</i>	<i>Tỷ đồng</i>	45.648	18.510,2	18.424,2	14.298,0	51.232,4	112,2
	<i>Trong đó:</i>							
	- Thu từ DNNN	Tỷ đồng	2.645	562,6	490,8	495,0	1.548,4	58,5
	- Thu từ DN có vốn đầu tư NN	Tỷ đồng	6.745	1.548,2	1.247,2	2.486,1	5.281,5	78,3
	- Thu từ khu vực NQD	Tỷ đồng	7.190	1.484,9	1.555,3	1.888,0	4.928,2	68,5
	- Thuế thu nhập cá nhân	Tỷ đồng	4.120	953,5	1.270,2	1.317,7	3.541,4	86,0
	- Thuế bảo vệ môi trường	Tỷ đồng	2.175	529,8	333,5	271,1	1.134,4	52,2
	- Lệ phí trước bạ	Tỷ đồng	3.262	621,0	753,3	563,3	1.937,6	59,4
	- Thu xổ số kiến thiết	<i>Tỷ đồng</i>	137	25,3	27,9	34,5	87,7	64,0
	- Thu tiền sử dụng đất	<i>Tỷ đồng</i>	16.390	11.690,5	11.799,7	7.630,5	31.120,7	189,9
2	Chi ngân sách (<i>Tính lũy kế</i>)	Tỷ đồng	90.659	24.462,7	29.392,1	31.357,5	85.212,3	94,0
	<i>Trong đó:</i>						-	
a)	<i>Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý</i>	<i>Tỷ đồng</i>	33.290	9.106,6	15.121,9	15.764,6	39.993,1	120,1
b)	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>Tỷ đồng</i>	53.669	15.353,4	14.180,6	15.566,8	45.100,8	84,0

3. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu Vốn đầu tư toàn xã hội

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu (2021- 2025)	Thực hiện			Lũy kế đến 2023	Tỷ lệ so với Mục tiêu ĐH (%)
				2021	2022	2023		
	Tổng số	Tỷ đồng	470.000	64.170,3	73.862,4	82.965,2	220.997,9	47,0
1	Vốn khu vực Nhà nước	Tỷ đồng	68.200	9.304,0	11.867,3	14.830,3	36.001,6	52,8
2	Vốn khu vực ngoài Nhà nước	Tỷ đồng	234.300	33.785,7	36.718,4	41.483,7	111.987,8	47,8
3	Vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	Tỷ đồng	167.500	21.080,6	25.276,7	26.651,2	73.008,5	43,6